

TỔNG CTY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM DN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP

Mã số thuế: 3600259017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

QUÝ I NĂM 2026

CÔNG TY CỔ
PHẦN CAO
SU CÔNG
NGHIỆP PH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU CÔNG NGHIỆP
DN: C=VN, L=ĐỒNG NAI, O=SỞ KẾ
HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH ĐỒNG NAI,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU
CÔNG NGHIỆP,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
3600259017,
E=KPTCTYCCSN@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-04-13 10:12:11
Foxit Reader Version: 9.7.0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán quý 1 năm 2026

Đvt: Vnd

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135.759.194.817	150.432.567.670
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	7.122.810.830	22.437.678.137
1. Tiền	111		3.122.810.830	2.637.678.137
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	19.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	99.400.000.000	102.100.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		99.400.000.000	102.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.941.453.593	1.458.061.651
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng ¹	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	148.547.289	145.281.652
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	6	2.792.906.304	1.312.779.999
IV. Hàng tồn kho	140	7	25.584.260.212	24.102.145.852
1. Hàng tồn kho	141		35.982.697.891	34.571.359.829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(10.398.437.679)	(10.469.213.977)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		710.670.182	334.682.030
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	452.350.212	68.420.760
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		235.970.925	258.749.686
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	11	22.349.045	7.511.584
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.375.979.582	61.597.637.075
II. Tài sản cố định	220	9	22.244.194.663	22.423.183.896
1. Tài sản cố định hữu hình	221		22.220.819.663	22.397.746.396
- Nguyên giá	222		60.680.241.853	60.680.241.853
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.459.422.190)	(38.282.495.457)
2. Tài sản cố định vô hình	227		23.375.000	25.437.500
- Nguyên giá	228		45.375.000	45.375.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(22.000.000)	(19.937.500)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	8	18.800.773.621	17.700.089.881
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		3.174.093.016	2.759.697.016
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		15.626.680.605	14.940.392.865
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	4	19.631.444.526	19.631.444.526
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		23.750.000.000	23.750.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(4.118.555.474)	(4.118.555.474)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.699.566.772	1.842.918.772
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9A	1.699.566.772	1.842.918.772
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		198.135.174.399	212.030.204.745
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.149.487.538	18.935.056.745
I. Nợ ngắn hạn	310		5.149.487.538	18.935.056.745
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			171.387.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			158.194.520
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	11	1.548.638.506	4.583.690.261
5. Phải trả người lao động	315		1.241.061.045	7.512.614.683
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		130.205.280	273.974.133
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		92.054.793	

8. Phải trả ngắn hạn khác	2		555.735.219	4.366.585.219
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.581.792.695	1.868.610.929
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192.985.686.861	193.095.148.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	13	175.000.000.000	175.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.000.000.000	175.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.985.686.861	18.095.148.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		18.095.148.000	18.095.148.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(109.461.139)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		198.135.174.399	212.030.204.745

Người lập

Phạm Thị Ngọc Hân

Phạm Thị Ngọc Hân

Kế toán trưởng

Vũ Đức Thắng

Vũ Đức Thắng



Đồng Nai, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Giám đốc

Nguyễn Đăng Tấn

Số 14, đường 21 tháng 4, phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Đvt: VNĐ Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	973.946.800	290.209.500	973.946.800	290.209.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		973.946.800	290.209.500	973.946.800	290.209.500
4. Giá vốn hàng bán	11	16	724.506.597	582.750.553	724.506.597	582.750.553
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		249.440.203	(292.541.053)	249.440.203	(292.541.053)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	1.510.579.457	1.286.798.577	1.510.579.457	1.286.798.577
7. Chi phí tài chính	22	18				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	19				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	2.165.917.573	2.818.603.055	2.165.917.573	2.818.603.055
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(405.897.913)	(1.824.345.531)	(405.897.913)	(1.824.345.531)
11. Thu nhập khác	31	21	317.934.274	(1.620.909)	317.934.274	(1.620.909)
12. Chi phí khác	32	22	21.497.500	23.258	21.497.500	23.258
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		296.436.774	(1.644.167)	296.436.774	(1.644.167)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	23	(109.461.139)	(1.825.989.698)	(109.461.139)	(1.825.989.698)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(109.461.139)	(1.825.989.698)	(109.461.139)	(1.825.989.698)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(6)	(104)	(6)	(104)

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Giám đốc

Phạm Thị Ngọc Hân

Vũ Đức Thắng

Nguyễn Đăng Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đvt: Vnd

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(109.461.139)	(1.825.989.698)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		178.989.233	182.801.321
- Các khoản dự phòng	03		(70.776.298)	308.228.053
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			114.712.563
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.248.204)	(1.220.247.761)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.475.450.642)	(2.213.359.551)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.825.734.062)	(2.455.646.773)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.376.135.279)	(7.133.890.225)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(240.577.452)	(465.959.670)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.583.690.261)	(3.156.330.578)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(286.818.234)	(859.490.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.789.654.134)	(17.504.924.906)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.213.173)	(290.381.646)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.300.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.800.000.000	14.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			180.961.734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.474.786.827	13.890.580.088
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(8.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(8.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(15.314.867.307)	(12.364.344.818)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.437.678.137	15.394.820.195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3	7.122.810.830	3.030.475.377

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 13 tháng 04 năm 2026



Giám đốc

Phạm Thị Ngọc Hân

Vũ Đức Thắng

Nguyễn Đăng Tấn

Phạm Thị Ngọc Hân

Vũ Đức Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ 8 ngày 05 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 175.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 175.000.000.000 VND; tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là: 129 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 135 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Nông, lâm nghiệp và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1/2026 tăng 0,68 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 235,6% so với quý 1/2025. Giá vốn tăng 0,14 tỷ đồng tương ứng với tăng 24,3%, tốc độ tăng doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng giá vốn nên lợi nhuận gộp tăng 0,54 tỷ đồng. Nguyên nhân doanh thu tăng chủ yếu là do quý 1 năm 2026 có thêm doanh thu hợp tác trồng mì (quý 1 năm 2025 không có doanh thu hợp tác trồng mì). Doanh thu khác quý 1 năm 2026 là 0,31 tỷ đồng, tăng 0,31 tỷ đồng so với quý 1 năm 2025. Tổng doanh thu quý 1/2026 tăng so với quý 1/2025, đây là nguyên nhân chủ yếu lợi nhuận quý 1 năm 2026 giảm lỗ so với quý 1 năm 2025.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Vườn cây lâu năm	20 năm
- Phần mềm kế toán	5,5 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí trồng và chăm sóc cây cao su, tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 01 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 12 tháng.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay và các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 15% đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Quý I năm 2026, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, sơ chế cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	174.345.357	1.375.329.868
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.948.465.473	1.262.348.269
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	19.800.000.000
	7.122.810.830	22.437.678.137

(*) Tại ngày 31/03/2026, các khoản tương đương tiền của Công ty:

Nơi gửi	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	31/03/2026
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	VND	3 tháng	4,75%/năm	4.000.000.000
				4.000.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	99.400.000.000		102.100.000.000	
	99.400.000.000	-	102.100.000.000	-

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm:

Nơi gửi	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	31/03/2026
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Long Khánh	VND	Từ 7 tháng 12 tháng	Từ 5,7% đến 7,5%/năm	12.500.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Long Khánh (Agribank)	VND	Từ 6 tháng 12 tháng	Từ 4,7%/năm đến 6%/năm	13.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	VND	12 tháng	Từ 5,7%/năm đến 6,5%/năm	14.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	VND	Từ 6 tháng 12 tháng	Từ 4,9%/năm đến 5,1%/năm	9.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long Khánh	VND	Từ 9 tháng 12 tháng	Từ 5,7%/năm đến 6%/năm	15.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Khánh	VND	12 tháng	5,8%/năm	9.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Khánh	VND	12 tháng	Từ 5%/năm đến 6,9%/năm	14.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	VND	Từ 7 tháng 12 tháng	Từ 4,8%/năm đến 5,8%/năm	11.000.000.000
				99.400.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/03/2026		01/01/2026	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	23.750.000.000	(4.118.555.474)	23.750.000.000	(4.118.555.474)
	<u>23.750.000.000</u>	<u>(4.118.555.474)</u>	<u>23.750.000.000</u>	<u>(4.118.555.474)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Bên khác</i>	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH BNM Việt Nam	81.634.500	-	81.634.500	-
Chi Nhánh Công Ty TNHH Hăng Kiềm Toán Aasc	44.000.000	-	44.000.000	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	4.282.789	-	1.017.152	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	18.630.000	-	18.630.000	-
	<u>148.547.289</u>	<u>-</u>	<u>145.281.652</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	2.384.906.304	-	1.312.779.999	-
	<u>2.384.906.304</u>	<u>-</u>	<u>1.312.779.999</u>	<u>-</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	444.825.178	-	500.210.580	-
Công cụ, dụng cụ	42.344.258	-	42.781.465	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.855.217	-	442.542.011	(128.460.974)
+ <i>Mùi cao su đang chế biến</i>	33.855.217	-	236.965.148	(128.460.974)
+ <i>Dự án trồng mì</i>	-	-	205.576.863	-
Thành phẩm	35.461.673.238	(10.398.437.679)	33.585.825.773	(10.340.753.003)
	<u>35.982.697.891</u>	<u>(10.398.437.679)</u>	<u>34.571.359.829</u>	<u>(10.469.213.977)</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH						
a) TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11.481.851.219	1.687.463.913	6.059.619.115	798.827.257	40.652.480.349	60.680.241.853
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.481.851.219	1.687.463.913	6.059.619.115	798.827.257	40.652.480.349	60.680.241.853
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11.460.811.111	1.627.333.074	3.819.560.743	732.160.590	20.642.629.939	38.282.495.457
- Khấu hao trong kỳ	5.402.880	8.462.783	40.250.400	3.333.300	119.477.370	176.926.733
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.466.213.991	1.635.795.857	3.859.811.143	735.493.890	20.762.107.309	38.459.422.190
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	21.040.108	60.130.839	2.240.058.372	66.666.667	20.009.850.410	22.397.746.396
Tại ngày cuối kỳ	15.637.228	51.668.056	2.199.897.972	63.333.367	19.890.373.040	22.220.819.663

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

b) TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH

- Tài sản cố định vô hình tại Công ty là Phần mềm kế toán Misa với Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2026 lần lượt là 45.375.000 VND và 22.000.000 VND. Giá trị khấu hao trong kỳ là 2.062.500 VND.

9A. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

Chi phí lập và trình hồ sơ xin giấy phép môi trường của dự

án nhà máy chế biến mủ cao su Tân Định

Chi phí cải tạo, sửa chữa nhà làm việc

144,020.333	145,958.333
555,546.439	1,696,960.439
<u>699,566.772</u>	<u>1,842,918.772</u>

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	324.970.783	
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	127.379.429	68.420.760
	<u>452.350.212</u>	<u>68.420.760</u>

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp			21.379.475	21.379.475	
Thuế Thu nhập cá nhân	2.645.667	4.583.690.261	4.583.690.261		-
Thuế Tài nguyên	759.010		52.965.161		26.214.037
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	4.106.907		645.120	969.570	
Các loại thuế khác					
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.526.531.376			1.522.424.469
	<u>7.511.584</u>	<u>4.583.690.261</u>	<u>4.658.680.017</u>	<u>22.349.045</u>	<u>1.548.638.506</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Quý I năm 2026 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	555.735.219	4.366.585.219
	<u>555.735.219</u>	<u>4.366.585.219</u>
	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND

a) Chi tiết theo đối tượng

Hoàng Ngọc Tân	30.390.000	
Công ty TNHH Một Thành Viên Trí Thịnh	500.000.000	4.310.850.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Hòa Linh, Ngô Văn Vũ	25.345.219	25.345.219
	<u>555.735.219</u>	<u>4.366.585.219</u>

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	175.000.000.000	13.265.393.496	188.265.393.496
Lãi trong kỳ trước		(1.825.989.698)	(1.825.989.698)
Chia cổ tức năm 2024		(8.750.000.000)	(8.750.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty			-
Số dư cuối kỳ trước	175.000.000.000	2.689.403.798	177.689.403.798
Số dư đầu kỳ này	175.000.000.000	18.095.148.000	193.095.148.000
Lãi trong kỳ này	-	(109.461.139)	(109.461.139)
Chia cổ tức năm 2025	-		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty	-		-
Số dư cuối kỳ này	175.000.000.000	17.985.686.861	192.985.686.861

NQ của Đại hội đồng cổ đông số 169/NQ-ĐHĐ CĐ ngày 24/04/2025 về phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	65,85	115.236.000.000	65,85	115.236.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Capella	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
- Các cổ đông khác	19,15	33.514.000.000	19,15	33.514.000.000
	100	175.000.000.000	100	175.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	175.000.000.000	175.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VNĐ/cổ phần		

14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a, Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

STT	Vị trí thửa đất	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê
1	Phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	1.100.643,40	Đến 15/10/2043
2	Xã Xuân Định, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	1.605.300,00	Đến 15/10/2043
3	Xã Xuân Hòa, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	5.686.911,80	Đến 15/10/2043
4	Phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất phi nông nghiệp	4.462,70	Đến 15/10/2043
5	Xã Xuân Định, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất phi nông nghiệp	13.540,70	Đến 15/10/2043
6	Xã Tân Minh, tỉnh Lâm Đồng	Trồng cây lâu năm	1.140.743,50	Đến 20/04/2035

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Doanh thu mủ cao su nước	251.410.300	
Doanh thu bán mủ tạp	217.668.000	290.209.500
Hợp tác trồng mì	504.868.500	
	-	
	973.946.800	290.209.500

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Giá vốn bán mủ cao su nước	264.123.702	
Giá vốn bán mủ tạp	325.582.330	274.522.500
Giá vốn hợp tác trồng mì	205.576.863	
	-	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(70.776.298)	308.228.053
	724.506.597	582.750.553

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.510.579.457	1.286.798.577
	1.510.579.457	1.286.798.577

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	-

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Chi phí bốc xếp mủ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
	-	-

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.479.223.314	1.555.933.128
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.676.708	190.676.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.562.549	39.605.367
Thuế, phí, và lệ phí	45.562.989	106.361.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.392.858	426.103.418
Chi phí khác bằng tiền	296.499.155	499.923.389
	2.165.917.573	2.818.603.055

21 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)	-	(18.439.091)
Thu nhập từ trồng xen canh hoa màu	73.576.589	16.818.182
Thu nhập khác	244.357.685	-
	317.934.274	(1.620.909)

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Chi phí khác	21.497.500	23.258
	21.497.500	23.258

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(109.461.139)	(1.825.989.698)
Các khoản điều chỉnh tăng	21.497.500	-
- Chi phí không hợp lệ	21.497.500	-
- Doanh thu nhận trước đã tính thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Doanh thu nhận trước đã tính thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(87.963.639)	(1.825.989.698)

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	(1.916.477.370)	(3.111.167.366)
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	1.828.513.731	1.285.177.668
Tổng lợi nhuận tính thuế	(87.963.639)	(1.825.989.698)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.583.690.261	3.016.244.178
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.583.690.261)	(3.156.330.578)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	(140.086.400)

LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(109.461.139)	(1.825.989.698)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(109.461.139)	(1.825.989.698)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.500.000	17.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(6)	(104)

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Chi phí nhân công	3.152.838.129	3.461.722.081
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191.636.198	318.635.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	182.758.503	182.801.321
Thuế, phí, và lệ phí	45.562.989	106.361.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	471.958.583	656.669.143
Chi phí khác bằng tiền	383.606.737	587.030.971
	4.428.361.139	5.313.220.759

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.948.465.473	-	-	6.948.465.473
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.792.906.304	-	-	2.792.906.304
Các khoản cho vay	99.400.000.000	-	-	99.400.000.000
	109.141.371.777	-	-	109.141.371.777
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.062.348.269	-	-	21.062.348.269
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.312.779.999	-	-	1.312.779.999
Các khoản cho vay	102.100.000.000	-	-	102.100.000.000
	124.475.128.268	-	-	124.475.128.268

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	555.735.219	-	-	555.735.219
Chi phí phải trả ngắn hạn	130.205.280	-	-	130.205.280
	685.940.499	-	-	685.940.499
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.537.972.219	-	-	4.537.972.219
Chi phí phải trả ngắn hạn	273.974.133	-	-	273.974.133
	4.811.946.352	-	-	4.811.946.352

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Quý I năm 2026 này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	Cổ đông lớn
Công ty XNK Biên Hòa (Bihimex)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Bochang, Donatours	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lothamilk	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Ông Phạm Nam Hưng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc, kiêm Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thái Nguyên	Phó Giám đốc, kiêm Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 17/01/2023)
Ông Hoàng Thanh Bách	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 17/01/2023)
Ông Nguyễn Cao Đức	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông Vũ Đức Thắng	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 17/05/2024)

		Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc		253.920.000	247.800.000
- Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc	91.680.000	91.680.000
- Ông Nguyễn Thái Nguyên	Phó giám đốc	81.120.000	75.000.000
- Ông Vũ Đức Thắng	Kế toán trưởng	81.120.000	81.120.000
Thù lao của Hội đồng quản trị		76.800.000	76.800.000
- Ông Phạm Nam Hưng	Chủ tịch	19.200.000	19.200.000
- Ông Nguyễn Đăng Tấn	Thành viên	14.400.000	14.400.000
- Ông Nguyễn Thái Nguyên	Thành viên	14.400.000	14.400.000
- Ông Nguyễn Cao Đức	Thành viên	14.400.000	14.400.000
- Ông Hoàng Thanh Bách	Thành viên	14.400.000	14.400.000

		Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Thù lao của Ban kiểm soát		100.320.000	100.320.000
- Bà Trần Thị Hồng Loan	Trưởng ban kiểm soát	81.120.000	81.120.000
- Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên	9.600.000	9.600.000
- Bà Trần Thị Cẩm	Thành viên	9.600.000	9.600.000

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính quý 1/2025.

Người lập



Phạm Thị Ngọc Hân

Kế toán trưởng



Vũ Đức Thắng

Đồng Nai, ngày 13 tháng 04 năm 2026



Giám đốc

Nguyễn Đăng Tấn